

Báo cáo tài chính hợp nhất
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
6 Tháng đầu Năm 2016

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
6 Tháng đầu Năm 2016

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500.995.597.945	164.438.164.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.869.336.052	18.389.079.072
1. Tiền	111		31.869.336.052	17.389.079.072
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	257.436.709.690	2.300.209.690
1. Chứng khoán kinh doanh	121		254.088.248.890	951.748.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(251.539.200)	(251.539.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.600.000.000	1.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.531.079.351	113.097.785.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	75.703.920.516	105.615.649.523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.898.654.972	9.800.922.749
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	39.995.193.066	20.179.021.381
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(23.411.224.365)	(22.842.343.701)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		344.535.162	344535162
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	62.107.469.090	29.507.577.377
1. Hàng tồn kho	141		62.401.722.290	29.801.830.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(294.253.200)	(294.253.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.051.003.762	1.143.513.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	115.697.911	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		860.615.594	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.074.690.257	1.143.513.102
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.781.410.802.464	75.389.377.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.000.000	1.360.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.360.000.000	1.360.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.505.544.265	27.455.044.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	32.326.544.260	27.378.044.765
- Nguyên giá	222		79.401.144.427	71.934.394.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.074.600.167)	(44.556.349.675)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	179.000.005	77.000.003
- Nguyên giá	228		299.622.500	179.622.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(120.622.495)	(102.622.497)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.401.172.249	2.855.277.733
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.401.172.249	2.855.277.733
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	1.730.461.445.779	33.154.802.778
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.161.445.779	33.996.826.803
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.681.442.024.025	300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.142.024.025)	(1.142.024.025)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.682.640.171	10.564.252.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.682.640.171	10.564.252.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.282.406.400.409	239.827.541.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.921.547.269.202	126.658.276.301
I. Nợ ngắn hạn	310		917.440.922.398	110.615.411.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23.111.408.183	34.440.798.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.422.536.924	17.183.362.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	10.304.046.341	13.275.376.881
4. Phải trả người lao động	314		2.936.285.781	4.410.165.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.837.360.983	4.174.988.169
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	748.254.239.647	31.231.576.870
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15a	63.077.646.910	5.351.746.910
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.497.397.629	547.397.603
II. Nợ dài hạn	330		1.004.106.346.805	16.042.864.306
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	993.075.851.531	9.240.434.011
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	9.900.000.000	5.500.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.130.495.274	1.302.430.295
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.859.131.207	113.169.265.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	360.859.131.207	113.169.265.666
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.850.000.000	78.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.850.000.000	78.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		18.643.594.076	17.500.348.187
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		157.577.961	(1.207.101.683)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18.486.016.115	18.707.449.870
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.780.886.614	16.584.266.962
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.282.406.400.409	239.827.541.967

0

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	225.255.475.711	225.255.475.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.211.601.661	1.211.601.661
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224.043.874.050	224.043.874.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	159.466.432.778	159.466.432.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.577.441.272	64.577.441.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.610.827.839	3.610.827.839
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.002.132.226	1.002.132.226
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		985.223.897	985.223.897
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	20.599.660.990	20.599.660.990
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	14.564.290.503	14.564.290.503
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.022.185.392	32.022.185.392
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.186.891.066	1.186.891.066
13. Chi phí khác	32	VI.07	477.875.311	477.875.311
14. Lợi nhuận khác	40		709.015.755	709.015.755
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.731.201.147	32.731.201.147
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	6.694.492.070	6.694.492.070
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.130.495.274	1.130.495.274
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.906.213.803	24.906.213.803
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.742.334.830	11.742.334.830
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		13.163.878.973	13.163.878.973
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	361	1.496
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	361	1.496

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Hoa Bắc

Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 Tháng đầu Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.143.245.889	32.793.555.621
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.536.250.490	742.050.493
- Các khoản dự phòng	03		568.880.664	10.813.607.764
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(19.741.219.372)
- Chi phí lãi vay	06			305.972.222
- Các khoản điều chỉnh khác	07		196.619.652	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.444.996.695	24.913.966.728
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(35.793.967.650)	(37.265.412.937)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(32.599.891.713)	31.881.145.359
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.739.744.707.393	4.836.650.779
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.234.085.749)	(7.123.072.364)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(255.136.500.000)	425.986.750
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(305.972.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.931.614.518)	(2.838.611.747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		2.950.000.026	(3.003.927.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.410.443.644.484	11.520.752.585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.132.644.503)	(6.192.649.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			557.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.697.306.643.001)	(3.087.579.978)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			10.555.262.853
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			12.687.846.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.705.439.287.504)	14.520.152.811
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		241.247.590.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.125.900.000	20.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.000.000.000)	(24.642.170.859)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		5.102.410.000	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		308.475.900.000	(12.642.170.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.480.256.980	13.398.734.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.389.079.072	4.990.344.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	31.869.336.052	18.389.079.072

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 31/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 324.850.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2016: 324.850.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	1	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Lò Reng, Xã Châu lãng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	50,50%

b. Danh sách các Công ty con không hợp nhất trong báo cáo

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,00%
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	152 Phan Xích Long, Phường 2 Quận Phú Nhuận, TP. HCM	30,00%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,00%
Công ty CP Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	30,00%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu Năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	1.107.223.404	641.362.852
- Tiền gửi ngân hàng	30.762.112.648	16.747.716.220
Tiền gửi VND	30.668.437.479	16.495.557.376
Tiền gửi ngoại tệ	93.675.169	252.158.844
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội	-	1.000.000.000
Tổng cộng	31.869.336.052	18.389.079.072

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	75.703.920.516	105.615.649.523
- Công ty TNHH Thăng Phương	-	22.080.000.000
- BQL Khai Thác Quý đất TP Tam kỳ - CT KDC Phố chợ An Sơn	6.994.723.669	6.994.723.669
- Tổng Công giấy Việt Nam - DANMBG Phương Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Ban QLDA CTGT Long An - CT 839	-	3.713.483.537
- CN Tổng Công ty XDCTGT 6 - CT Hạ tầng DV Thủy sản	2.807.370.897	2.807.370.897
- BQL DA Đường Nam Quảng nam Trà My Trà Bồng	1.551.836.000	1.551.836.000
- Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương - CT Nhiệt điện Sông hậu 1	11.004.851.600	24.222.528.000
- Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương - CT Cảng SG Hiệp Phước	5.953.644.112	-
- Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương - CT KCN Phú Mỹ 3 - BTVT	1.862.117.627	-
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn	2.935.641.790	2.935.641.790
- Công ty CP XD Hàng Không 647	2.135.437.300	2.135.437.300
- Công ty TNHH XD Cầu Đường AG	1.242.948.818	2.049.552.190
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Lê Thanh	2.970.761.820	2.698.389.620
- Công ty TNHH Tân Thành A	1.116.599.300	1.159.763.000
- Công ty TNHH XD CT Và TM Hoàng Anh	-	663.030.500
- Công ty CP XD GT Sóc Trăng	917.662.000	727.872.400
- Công ty TNHH ĐT XD Và TM Nguyễn Lợi	433.964.400	657.504.000
- Công nợ khác	23.325.097.661	20.767.253.098
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu	254.088.248.890	253.836.709.690	251.539.200	951.748.890	700.209.690
+ Công ty CP bảo hiểm Dấu Khôi	853.200	853.200	-	853.200	853.200
+ Công ty CP nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000	53.000.000
+ Công ty CP được phẩm VINAPHAM	445.939.200	194.400.000	251.539.200	445.939.200	194.400.000
+ Công ty CP cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-	451.655.840	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	-	257.400	257.400
+ Công ty CP cảng Đoàn Xá	-	-	-	-	-
+ Công ty CP đạm Phú Mỹ	43.250	43.250	-	43.250	-
+ Công ty CP vật tư kỹ thuật Cần Thơ	195.636.500.000	195.636.500.000	-	-	-
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	57.500.000.000	57.500.000.000	-	-	-
+ Công ty CP XNK Café Đà Lạt	-	-	-	-	-
Tổng cộng	254.088.248.890	253.836.709.690	251.539.200	951.748.890	700.209.690

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngân hàng:				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trị Tôn, An Giang	3.600.000.000	-	1.600.000.000	-
b.2 Dài hạn:				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.600.000.000	-	1.600.000.000	-

Tổng cộng

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
+ Công ty CP Tracodi Invest	-	-	-	784.000.000	784.000.000
+ Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	34.862.628.875	40.299.688.729	-	27.204.652.900	32.070.802.778
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.800.000.000	8.800.000.000	-	26.062.628.875	32.070.802.778
+ Công ty CP Tracodi Invest	26.062.628.875	31.499.688.729	-	26.062.628.875	32.070.802.778
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	-	-	-	-	-
+ Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	-	-	-	1.142.024.025	1.142.024.025
- Đầu tư vào các đơn vị khác					
+ Công ty Tracodi Sông Đà	1.681.442.024.025	1.680.300.000.000	(1.142.024.025)	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP XD&PT Nhà Hoàng Anh	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP XD&PT Nhà Hoàng Anh	1.680.000.000.000	1.680.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	1.142.024.025	(1.142.024.025)	-	-	-
Tổng cộng	1.716.304.652.900	1.720.599.688.729	(1.142.024.025)	28.288.652.900	33.154.802.778

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	39.995.193.066	900.000.000	20.179.021.381	900.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.860.200.000		3.020.100.000	
+ Công ty Liên doanh Vinataxi	5.860.200.000		3.020.100.000	
+ Công ty Antraco				
- Tạm ứng	13.811.680.987		14.465.854.323	
- Ký cược, ký quỹ	1.804.377.231		1.804.384.147	
+ Công ty CP Ngọc Sương	1.800.000.000	900.000.000	1.800.000.000	900.000.000
+ Ký quỹ khác	4.377.231		4.384.147	
- Phải thu khác	803.799.483		888.682.911	
+ Tổng Cty Giấy VN	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	300.000.000		246.250.000	
+ Công ty TNHH ĐT - XD - TM Băng Dương	9.600.000.000			
+ Ông Lê Thành Tài - CT 839 LA	8.115.135.365			
+ Đối tượng khác	273.644.031		412.277.459	
b. Phải thu dài hạn khác	1.360.000.000	-	1.360.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.360.000.000		1.360.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	250.000.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
+ Ký quỹ thuê VP 839 CMT8	110.000.000		110.000.000	
- Phải thu khác				
Tổng cộng	41.355.193.066	900.000.000	21.539.021.381	900.000.000

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	39.782.704.859	23.411.224.365	32.247.635.617	22.842.343.701
+ Các khoản phải thu khách hàng	33.341.658.827	18.606.021.731	25.806.589.585	18.037.141.067
+ Các khoản trả trước người bán	3.116.772.283	3.116.772.283	3.116.772.283	3.116.772.283
+ Các khoản tạm ứng cho đội thi công	1.800.000.000	900.000.000	1.800.000.000	900.000.000
+ Các khoản tài sản thiếu chờ xử lý	1.524.273.749	788.430.351	1.524.273.749	788.430.351
Tổng cộng	39.782.704.859	23.411.224.365	32.247.635.617	22.842.343.701

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.019.750			
- Nguyên liệu, vật liệu	59.322.289.362	(294.253.200)	17.613.672.752	(294.253.200)
- Công cụ, dụng cụ	222.508.385		215.540.772	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.468.411.829		9.708.844.331	
- Thành phẩm	1.158.113.843		661.386.736	
- Hàng hóa	-		1.476.261.988	
- Hàng hóa gửi bán	229.379.121		126.123.998	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	62.401.722.290	(294.253.200)	29.801.830.577	(294.253.200)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	7.693.653.323	50.966.254.284	12.644.051.752	522.799.367	107.635.714	71.934.394.440
2. Số tăng trong năm	1.306.690.095	4.320.600.000	3.792.448.545	-	-	9.419.738.640
- Mua trong năm		4.320.600.000	3.792.448.545			8.113.048.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.306.690.095					1.306.690.095
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	(1.952.988.653)	-	-	(1.952.988.653)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.952.988.653)			(1.952.988.653)
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	9.000.343.418	55.286.854.284	14.483.511.644	522.799.367	107.635.714	79.401.144.427
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.541.183.961	31.450.372.555	8.013.763.541	483.534.778	67.494.840	44.556.349.675
2. Số tăng trong năm	394.221.637	2.931.502.331	673.940.910	18.399.418	8.806.438	4.026.870.735
- Khấu hao tăng trong năm	394.221.637	2.931.502.331	673.940.910	18.399.418	8.806.438	4.026.870.735
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	(1.508.620.243)	-	-	(1.508.620.243)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.508.620.243)			(1.508.620.243)
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	4.935.405.598	34.381.874.886	7.179.084.208	501.934.196	76.301.278	47.074.600.167
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	3.152.469.362	19.515.881.729	4.630.288.211	39.264.589	40.140.874	27.378.044.765
2. Tại ngày cuối năm	4.064.937.820	20.904.979.398	7.304.427.436	20.865.171	31.334.436	32.326.544.260

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	179.622.500		179.622.500
2. Số tăng trong năm	120.000.000	-	120.000.000
- Mua trong năm	120.000.000		120.000.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
4. Số dư cuối năm	299.622.500	-	299.622.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	102.622.497		102.622.497
2. Số tăng trong năm	17.999.998	-	17.999.998
- Khấu hao tăng trong năm	17.999.998		17.999.998
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-		-
4. Số dư cuối năm	120.622.495	-	120.622.495
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	77.000.003	-	77.000.003
2. Tại ngày cuối năm	179.000.005	-	179.000.005

9. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phần mềm kế toán Fast		60.000.000
- Trung tâm thương mại Cù Chi	2.589.707.634	2.589.707.634
- Khác	811.464.615	205.570.099
Tổng cộng	3.401.172.249	2.855.277.733

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí CCDC xuất dùng

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	115.697.911	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	115.697.911	
b. Dài hạn	13.682.640.171	10.564.252.333
+ Sửa chữa Văn phòng 89 CMT 8 - Tháng 10.2014	25.471.481	50.942.970
+ Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch	81.117.750	115.882.500
+ Lợi thế thương mại	960.127.063	1.234.449.085
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 10.2015	533.527.449	647.854.761
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 06.2016	122.121.500	
+ Sửa chữa 89 CMT8 -Tháng 02.2016	394.807.242	
+ Chi nhánh Hà nội	42.079.207	81.953.567
+ Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco	10.062.347.284	6.263.781.407
+ Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco	759.508.507	1.094.052.257
+ Công trường Núi Sam chờ ph/bổ - Antraco	223.168.687	593.326.518
+ Dịch vụ mua ngoài - Antraco	360.737.592	192.924.050
+ CCDC VP Cty	117.626.409	289.085.218
Tổng cộng	13.798.338.082	10.564.252.333

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn:	23.111.408.183	23.111.408.183	34.440.798.054	34.440.798.054
- Công ty CP Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH TMDV Huỳnh Gia Cát	-	-	21.222.784.000	21.222.784.000
- Công ty Cổ phần Golden Farm	4.000.200.000	4.000.200.000		
- Công ty TNHH Đông Phong	1.678.459.400	1.678.459.400		
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	1.417.930.800	1.417.930.800		
- Chi nhánh Tracodi Hà Nội	-	-	192.004.291	192.004.291
- Công ty TNHH Hương Phát - TriTôn	474.261.277	474.261.277	1.177.546.752	1.177.546.752
- DNTN Nguyễn Thông - TriTôn	1.573.580.056	1.573.580.056	1.499.295.167	1.499.295.167
- Huỳnh Phúc Lộc - TriTôn	444.422.000	444.422.000	693.486.000	693.486.000
- Công ty TNHH Cơ Khí Phong Doanh	-	-	1.283.700.000	1.283.700.000
- Công ty TNHH MTV Kiên Thịnh Phát	-	-	2.356.774.200	2.356.774.200
- Công ty CP DV TM Phi Châu	815.120.350	815.120.350	556.366.250	556.366.250
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	512.367.196	512.367.196	636.964.350	636.964.350
- CTy TNHH MTV Vận Tải Phùng	1.609.597.748	1.609.597.748	-	-
- CS KD Vận Tải Ngọc Thảo	1.765.000.000	1.765.000.000		
'- Đối tượng khác - Antraco	6.166.335.151	6.166.335.151	2.226.145.400	2.226.145.400
'- Đối tượng khác - Tracodi	455.164.674	455.164.674	396.762.113	396.762.113
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	23.111.408.183	23.111.408.183	34.440.798.054	34.440.798.054

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
a. Phải nộp	13.275.376.881	27.692.498.725	30.728.727.057	10.239.148.549
Thuế giá trị gia tăng	1.838.936.354	7.319.730.723	8.012.745.427	1.145.921.650
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.970.004.765	6.694.492.070	9.931.614.518	4.732.882.317
Thuế thu nhập cá nhân	153.148.565	-	153.148.565	-
Thuế tài nguyên	1.463.765.370	-	-	1.463.765.370
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	652.537.860	13.674.275.932	12.627.218.547	1.699.595.245
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.196.983.967	4.000.000	4.000.000	1.196.983.967
b. Phải thu	(1.143.513.102)	133.720.637	-	(1.009.792.465)
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập cá nhân	(95.671.365)	133.720.637		38.049.272
Thuế khác	(1.047.841.737)			(1.047.841.737)
Cộng	12.131.863.779	27.826.219.362	30.728.727.057	9.229.356.084

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	2.837.360.983	4.174.988.169
- Lãi vay, trái phiếu		
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
+ <i>Thị công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam</i>	498.743.336	498.743.336
+ <i>Cảng nhiên liệu - GT 13 DAP.Nam</i>	623.296.877	623.296.877
+ <i>CT đường Cặp kênh Phước Xuyên</i>	679.487.728	679.487.728
+ <i>CT đường Khánh hưng Vĩnh hưng</i>	649.692.618	649.692.618
+ <i>CT Sửa chữa 827 B - Long An</i>		1.245.086.145
- Trích trước, chi phí, điện nước, thuê văn phòng		
- Chi phí phải trả khác	386.140.424	478.681.465
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.837.360.983	4.174.988.169

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	748.254.239.647	31.231.576.870
- Tài sản thừa chờ xử lý	421.833.238	421.833.238
- Kinh phí công đoàn	83.150.017	83.740.449
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	97.005.905	50.209.796
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	747.652.250.487	30.675.793.387
+ <i>Công nợ Dự án nhà máy Bột giấy Phương Nam</i>	12.270.680.237	12.270.680.237
+ <i>Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SICI</i>	3.213.038.810	3.213.038.810
+ <i>Ký quỹ lao động đi Nhật</i>	354.875.000	698.000.000
+ <i>Cổ đông góp vốn TT TM Củ Chi</i>	434.884.500	434.884.500
+ <i>Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng</i>	8.683.116.799	10.461.992.451
+ <i>Ông Dương Đông Vững - Đội 27 CT SC 827B</i>	802.952.437	-
+ <i>Ông Đặng Trung Chiến - Đội 08</i>	523.725.699	523.725.699
+ <i>Lê Thị Mai Loan</i>	5.000.000.000	-
+ <i>Ông Nguyễn Hồ Nam</i>	7.003.228.800	-
+ <i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai</i>	700.000.000.000	-
+ <i>Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh</i>	3.779.750.260	-
+ <i>Ông Dương Đông Vững - Đội 27 Ứng tiền Mua thiết bị thanh lý của Cty</i>	140.000.000	-
+ <i>Lãi liên doanh phải trả Công ty Tracodi</i>		
+ <i>Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang</i>	4.600.000.000	2.579.500.000
+ <i>Đối tượng khác</i>	845.997.945	493.971.690
b. Dài hạn	993.075.851.531	9.240.434.011
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.025.851.531	8.482.684.011
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.050.000.000	757.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	980.000.000.000	-
+ <i>Công ty Cổ Phần Bamboo Capital</i>	540.000.000.000	-
+ <i>Công ty Cổ phần Golden Farm</i>	440.000.000.000	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	63.077.646.910	62.077.646.910	58.725.900.000	1.000.000.000	5.351.746.910	5.351.746.910
+ Bà Bùi Thị Hiếu (1)	3.351.746.910	3.351.746.910			3.351.746.910	3.351.746.910
+ NH TMCP BIDV- CN Bà Chiểu	58.725.900.000	58.725.900.000	58.725.900.000			
+ Vay dài hạn đến hạn trả: NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang (2)	1.000.000.000			1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b. Vay dài hạn	9.900.000.000		4.400.000.000		5.500.000.000	5.500.000.000
+ Quỹ ĐT PT Long An - Thi công CT839						
+ NH NNPT Tri Tôn- An Giang	4.400.000.000		4.400.000.000			
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang (2)	5.500.000.000				5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	72.977.646.910	62.077.646.910	63.125.900.000	1.000.000.000	10.851.746.910	10.851.746.910

Ghi chú:

(1) Công ty CP Antraco đã vay Bà Bùi Thị Hiếu của Công ty Tracodi để thanh toán nợ khách hàng thi công các công trình khu vực Quảng Nam. Không lãi suất.

(2) Công ty TNHH Liên doanh Antraco đã vay Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HĐTD ngày 08 tháng 08 năm 2014, hạn mức là 10 tỷ đồng để mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản của Công ty Antraco.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	78.500.000.000	-	584.650.517	-	(1.207.101.683)	-	77.877.548.834
- Tăng vốn trong kỳ trước					18.707.449.870	6.754.927.712	25.462.377.582
- Lợi nhuận trong năm trước						9.829.339.250	9.829.339.250
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCC							-
- Quỹ Đầu tư phát triển							-
- Quỹ Dự phòng tài chính							-
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi							-
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác							-
b. Số dư đầu kỳ này	78.500.000.000	-	584.650.517	-	17.500.348.187	16.584.266.962	113.169.265.666
- Lợi nhuận trong kỳ này					11.742.334.830	13.163.878.973	24.906.213.803
- Tăng vốn trong kỳ này	241.247.590.000					10.518.266.887	251.765.856.887
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu							-
- Chia cổ tức	5.102.410.000						5.102.410.000
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDC							-
- Các khoản thuế phải nộp các năm trước							-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							-
- Giảm khác							-
c. Số dư cuối kỳ này	324.850.000.000	-	584.650.517	-	11.742.334.830	23.682.145.860	360.859.131.207

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty CP Bamboo Capital	174.264.120.000	53.391.060.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội - SHS	6.352.660.000	11.000.000.000
- Đặng Thị Phương Hoa	21.564.350.000	2.967.000.000
- Ông Bùi Qunag Thi	23.814.200.000	
- Bà Trần Thị Tường Vân	30.000.000.000	
- Bà Trần Thị Kiều Tiên	16.929.940.000	
- Bà Phạm Thị Ngọc Thanh	29.625.000.000	
- Cá nhân khác	22.299.730.000	11.141.940.000
Cộng	<u>324.850.000.000</u>	<u>78.500.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	78.500.000.000	78.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	246.350.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	324.850.000.000	78.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.485.000	7.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.485.000	7.850.000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.485.000	7.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.485.000	7.850.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f. Các quỹ của doanh nghiệp

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD		
- EUR		
- JPY		
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	10.865.430.489	10.865.430.489
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ báo cáo	Lũy kế
a. Doanh thu	225.255.475.711	225.255.475.711
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá	26.440.102.320	26.440.102.320
+ Doanh thu thành phẩm	136.407.135.532	136.407.135.532
+ Doanh thu DVVC	19.790.907.900	19.790.907.900
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.841.843.075	7.841.843.075
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.775.486.884	34.775.486.884
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.211.601.661	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	1.211.601.661	
- Hàng bán bị trả lại		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	Lũy kế
- Giá vốn hàng hóa đã bán	25.224.947.507	25.224.947.507
- Giá vốn thành phẩm	92.383.679.514	92.383.679.514
- Giá vốn DVVC	1.789.355.637	1.789.355.637
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.746.300.128	7.746.300.128
- Giá vốn xây dựng	32.322.149.992	32.322.149.992
Cộng	159.466.432.778	159.466.432.778

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.341.306	143.341.306
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	204.641.586	204.641.586
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.889.723.500	2.889.723.500
- Lãi chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.461.981	19.461.981
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.257.168.373	3.257.168.373

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	Lũy kế
- Chi phí lãi vay	985.223.897	985.223.897
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.895.953	16.895.953
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		-
- Chi phí tài chính khác	12.376	12.376
Cộng	1.002.132.226	1.002.132.226

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ báo cáo</i>	<i>Lũy kế</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20.599.660.990	20.599.660.990
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí vật liệu, bao bì		
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.599.660.990	20.599.660.990
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	14.564.290.503	14.564.290.503
- Chi phí nhân viên quản lý	7.705.499.517	7.705.499.517
- Chi phí vật liệu quản lý	158.500.126	158.500.126
- Chi phí đồ dùng văn phòng	211.147.322	211.147.322
- Chi phí khấu hao TSCĐ	623.116.373	623.116.373
- Thuế, phí và lệ phí	1.272.256.641	1.272.256.641
- Dự phòng nợ khó đòi	1.056.751.273	1.056.751.273
- Phân bổ lợi thế thương mại	274.322.022	274.322.022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.716.911	1.043.716.911
- Chi phí bằng tiền khác	2.218.980.318	2.218.980.318
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	780.779.091	780.779.091
- Cho thuê tài sản	370.607.721	370.607.721
- Xử lý kiểm kê thừa	-	-
- Tiền phạt thuế được giảm	-	-
- Thu bồi thường hỗ trợ sản xuất	-	-
- Các khoản khác	35.504.254	35.504.254
Cộng	1.186.891.066	1.186.891.066

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	477.874.774	477.874.774
- Chi phí dự án trung tâm Lotus	-	-
- Các khoản khác	537	537
Cộng	477.875.311	477.875.311

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ báo cáo</i>	<i>Lũy kế</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.293.632.727	8.293.632.727
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	148.347.842	148.347.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.832.875.661	3.832.875.661
- Chi phí bằng tiền khác	976.348.080	976.348.080
Cộng	13.251.204.310	13.251.204.310

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Kỳ báo cáo</i>	<i>Lũy kế</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.731.201.147	32.731.201.147
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Tổng thu nhập chịu thuế	32.731.201.147	32.731.201.147
+ Lỗi từ các năm chuyển sang		-
+ Thu nhập miễn thuế		-
- Tổng thu nhập tính thuế	32.731.201.147	32.731.201.147
+ Thu nhập tính thuế	26.940.481.827	26.940.481.827
+ Thu nhập không tính thuế	5.790.719.320	5.790.719.320
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.694.492.070	6.694.492.070
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.694.492.070	6.694.492.070
+ Khoản thuế truy thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.130.495.274	1.130.495.274
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.906.213.803	24.906.213.803

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Lũy kế</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.742.334.830	11.742.334.830
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.485.000	7.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	1.496

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.742.334.830	11.742.334.830
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.485.000	7.850.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	361	1.496

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Sông Đà	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Land	Công ty Con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty Liên doanh Vinataxi	136	5.860.200.000
Công ty CP Tracodi Invest	251	8.800.000.000
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	252	26.062.628.875
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	252	1.142.024.025
Công ty CP Tracodi Sông Đà	253	300.000.000
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	253	195.636.500.000
Công ty CP XNK Café Đà Lạt	253	57.500.000.000
Công ty CP XD&PT Nhà Hoàng Anh	253	1.680.000.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

	TP. HCM	An Giang	Tổng cộng
Doanh thu thuần	67.845.830.618	156.198.043.432	224.043.874.050
Giá vốn	65.293.397.627	94.173.035.151	159.466.432.778
Lợi nhuận gộp	2.552.432.991	62.025.008.281	64.577.441.272

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.869.336.052		18.389.079.072	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.893.074.405	(23.411.224.365)	138.099.106.755	(22.842.343.701)
Đầu tư ngắn hạn	257.688.248.890	(251.539.200)	2.551.748.890	(251.539.200)
Đầu tư dài hạn	1.730.461.445.779	(1.142.024.025)	33.154.802.778	(1.142.024.025)
Tổng	2.193.912.105.126	(24.804.787.590)	192.194.737.495	(24.235.906.926)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	72.977.646.910		10.851.746.910	
Phải trả người bán và phải trả khác	1.841.104.368.406		109.781.713.324	
Chi phí phải trả	2.837.360.983		4.174.988.169	
Tổng	1.916.919.376.299	-	124.808.448.403	-
			72.977.646.910	10.851.746.910
			1.841.104.368.406	109.781.713.324
			2.837.360.983	4.174.988.169
			1.916.919.376.299	124.808.448.403

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm			
Vay và nợ	5.351.746.910	5.500.000.000	10.851.746.910
Phải trả người bán và phải trả khác	100.541.279.313	9.240.434.011	109.781.713.324
Chi phí phải trả	4.174.988.169		4.174.988.169
Tổng	110.068.014.392	14.740.434.011	124.808.448.403
Số cuối năm			
Vay và nợ	63.077.646.910	9.900.000.000	72.977.646.910
Phải trả người bán và phải trả khác	848.028.516.876	993.075.851.531	1.841.104.368.406
Chi phí phải trả	2.837.360.983		2.837.360.983
Tổng	913.943.524.769	1.002.975.851.531	1.916.919.376.299

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.389.079.072		18.389.079.072
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.896.763.054	1.360.000.000	115.256.763.054
Đầu tư tài chính	2.300.209.690	32.012.778.753	34.312.988.443
Cộng	134.586.051.816	33.372.778.753	167.958.830.569
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.869.336.052		31.869.336.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.121.850.040	1.360.000.000	150.481.850.040
Đầu tư tài chính	257.436.709.690	1.729.319.421.754	1.986.756.131.444
Cộng	438.427.895.782	1.730.679.421.754	2.169.107.317.536

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2016	01/01/2016
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	22,0%	68,6%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78,0%	31,4%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,2%	52,8%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,8%	47,2%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,03	0,17
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,48	1,22
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,55	1,49
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	14,3%	14,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	10,9%	10,9%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,4%	13,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,1%	10,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,9%	22,0%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam